

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt trữ lượng khoáng đất sét đồi làm gạch tuynel trong  
“Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel  
tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa”**

*(Trữ lượng tính đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về  
việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm  
dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016; Thông tư số  
51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số  
45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy  
định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết  
quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng  
sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài  
nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên  
khoáng sản rắn.*

*Căn cứ Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh  
về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh  
Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh về  
việc phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc  
thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Giấy phép số 08/GP-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Tự Lực được thăm dò khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân;*

*Xét Đơn kèm theo hồ sơ của Công ty cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Tự Lực đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 728/TTr-STNMT ngày 23/8/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 9,7 ha gồm 02 khu vực:

- Khu vực I có diện tích 7,6 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4, 5 và 6 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01).

- Khu vực II có diện tích 2,1 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 7, 8, 9, 10 và 11 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel đã tính trong báo cáo: Cấp 121 + 122: 1.366.199 m<sup>3</sup>; trong đó:

+ Cấp 121: 1.202.509 m<sup>3</sup>;

+ Cấp 122: 163.690 m<sup>3</sup>.

Trữ lượng từng khu như sau:

+ Khu I: 1.093.846 m<sup>3</sup> (trữ lượng cấp 121: 947.446 m<sup>3</sup>; trữ lượng cấp 122: 146.400 m<sup>3</sup>);

+ Khu II: 272.353 m<sup>3</sup> (trữ lượng cấp 121: 255.063 m<sup>3</sup>; trữ lượng cấp 122: 17.290 m<sup>3</sup>).

3. Khoáng sản đi kèm: Không.

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đất sét đồi làm gạch tuynel của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

5. Xác nhận trữ lượng được phép đưa (huy động) vào thiết kế khai thác: Cấp 121 + 122: 1.366.199 m<sup>3</sup>; trong đó:

+ Cấp 121: 1.202.509 m<sup>3</sup>;

+ Cấp 122: 163.690 m<sup>3</sup>.

Trữ lượng từng khu như sau:

+ Khu I: 1.093.846 m<sup>3</sup> (trữ lượng cấp 121: 947.446 m<sup>3</sup>; trữ lượng cấp 122: 146.400 m<sup>3</sup>);

+ Khu II: 272.353 m<sup>3</sup> (trữ lượng cấp 121: 255.063 m<sup>3</sup>; trữ lượng cấp 122: 17.290 m<sup>3</sup>).

- Các khoáng sản đi kèm: Không.

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Tổng cục ĐC và KS Việt Nam;
- Các Sở: TNMT, XD;
- Công ty CP Sản xuất vật liệu xây dựng Tự Lực;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG  
KHOÁNG SẢN ĐẤT SÉT ĐỒI LÀM GẠCH TUYNEL TẠI XÃ XUÂN PHÚ,  
HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000	
		Kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> 00, múi chiếu 3 <sup>0</sup>	
		X (m)	Y (m)
<b>Khu vực I</b> 7,6 ha	1	2197 075.61	543 796.73
	2	2196 949.80	543 742.90
	3	2196 750.37	543 574.50
	4	2196 661.99	543 821.68
	5	2196 837.50	543 882.07
	6	2196 923.7536	543 990.00
<b>Khu vực II</b> 2,1 ha	7	2197 068.87	544 088.06
	8	2196 923.73	544 064.90
	9	2196 899.12	544 187.3179
	10	2197 003.22	544 222.35
	11	2197 067.07	544 204.20
<b>Diện tích S = 9,7 ha</b>			

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐẤT SÉT ĐỒI  
LÀM GẠCH TUYNEL TẠI XÃ XUÂN PHÚ, HUYỆN  
THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
<b>Khu I</b>				
1	1-121	+ 45	319.050	
2	2-121	+ 45	293.450	
3	3-121	+ 56	143.078	
4	4-121	+ 65	191.868	
	<b>Cấp 121</b>		<b>947.446</b>	
5	1-122	+ 65	146.400	
	<b>Cấp 122</b>		<b>146.400</b>	
<b>Khu II</b>				
6	5-121	+ 45	136.182	
7	6-121	+45	118.881	
	<b>Cấp 121</b>		<b>255.063</b>	
8	2-122	+ 45	17.290	
	<b>Cấp 122</b>		<b>17.290</b>	
<b>Tổng trữ lượng cấp 121</b>			<b>1.202.509</b>	
<b>Tổng trữ lượng cấp 122</b>			<b>163.690</b>	
<b>Tổng trữ lượng cấp 121 + 122</b>			<b>1.366.199</b>	